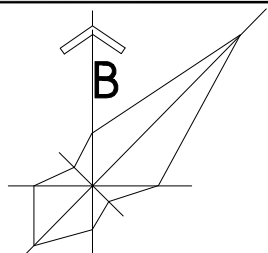


THỊ XÃ ĐIỆN BÀN , TỈNH QUẢNG NAM

QUY HOẠCH PHÂN KHU (TỶ LỆ 1/2000)

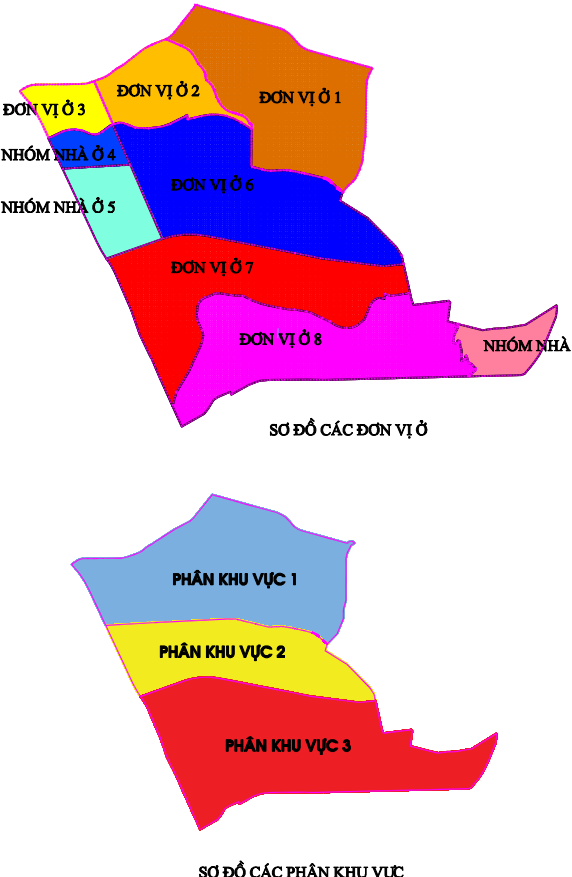
KHU ĐÔ THỊ NAM PHƯƠNG THỊ XÃ ĐIỆN BÀN, TỈNH QUẢNG NAM

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



BẢN CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN PHÂN KHU

TT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng		1.432,60	100
1	Nhóm nhà ở		366,96	25,61
	Nhóm nhà ở xã hội	NOXH	6,79	0,47
	Nhóm nhà ở hiện trạng chính trang	OHT	297,32	20,75
	Nhóm nhà ở quy hoạch mới	OM	62,75	4,38
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	HH	56,61	3,95
3	Giáo dục	MG, TH, THCS	24,46	1,71
	Trường THCS	THCS	4,13	
	Trường tiểu học	TH	6,16	
	Trường mầm non	MG	8,03	
	Trường PTTH	PTTH	6,14	
4	Văn hóa	VH, VHD	11,13	0,78
	Văn hóa cấp đơn vị ở	VH	7,65	
	Văn hóa cấp đô thị	VHD	3,48	
5	Khu dịch vụ	TM, TMD	58,83	4,11
	Khu dịch vụ cấp đơn vị ở	TM	27,21	
	Khu dịch vụ cấp đô thị	TMD	31,62	
6	Cây xanh sử dụng công cộng	X, XD	118,29	8,26
	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	X	48,11	3,36
	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	XD	70,18	4,9
7	Đất bãi đỗ xe	P	21,56	1,5
8	Trụ sở cơ quan	HC	0,43	0,03
9	Y tế	YT, YTD	6,15	0,43
	Y tế cấp đơn vị ở	YT	3,05	
	Y tế cấp đô thị	YTD	3,1	
10	Thể dục thể thao	TT	9,5	0,66
11	Sản xuất công nghiệp, kho bãi	CN	35,99	2,51
12	Khu dịch vụ, du lịch	DL	91,96	6,42
13	Tôn giáo	TG	1,44	0,1
14	Đào tạo, nghiên cứu	GD	3,82	0,27
15	Đường giao thông		226,04	15,78
16	Hạ tầng kỹ thuật khác	HT	4,49	0,31
17	Mặt nước	MN	135,15	9,43
18	Sản xuất nông nghiệp	NN	250,34	17,47
19	An ninh	AN	0,17	0,01
21	Cây xanh chuyên dụng	CXCL	8,75	0,61
22	Nghĩa trang	NT	0,63	0,04



STT	Chức năng sử dụng của ô phố ở đất	Ký hiệu		
		Hiện trạng	Quy hoạch	
			Đợt đầu	Dài hạn
1	Nhóm nhà ở			
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ			
3	Làng xóm, dân cư nông thôn			
4	Y tế			
5	Văn hóa			
6	Thể dục thể thao			
7	Giáo dục			
	- Trường THPT			
	- Trường THCS, tiểu học, mầm non			
8	Cây xanh sử dụng công cộng			
9	Cây xanh sử dụng hạn chế			
10	Cây xanh chuyên dụng			
11	Sản xuất công nghiệp, kho bãi			
12	Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng			
13	Đào tạo, nghiên cứu			
14	Cơ quan, trụ sở			
15	Khu dịch vụ			
16	Khu dịch vụ du lịch			
17	Di tích, tôn giáo			
18	An ninh			
19	Quốc phòng			
20	Đường giao thông			
21	Đất bãi đỗ xe			
22	Nghĩa trang			
23	Hạ tầng kỹ thuật khác			
24	Sản xuất nông nghiệp			
25	Lâm nghiệp			
	- Rừng đặc dụng			
	- Rừng phòng hộ			
	- Rừng sản xuất			
26	Nuôi trồng thủy sản			
27	Chưa sử dụng			
28	Hồ, ao, đầm			
29	Sông, suối, kênh, rạch			
30	Mặt nước ven biển			
Ranh giới quy hoạch				
Giao thông				
Ranh giới đơn vị ở, nhóm nhà ở				